

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư KTy	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
	Tổng diện tích tự nhiên		125.695	558	16.068	3.368	17.352	2.798	2.493	9.891	14.056	5.388	1.649	2.776	6.154	40.170	2.974
1	Đất nông nghiệp	NNP	115.801,92	392,72	13.570,76	3.032,90	14.767,43	2.580,90	2.147,94	9.491,78	13.495,59	4.879,73	1.389,80	2.610,97	5.701,78	39.145,08	2.594,53
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.808,79	35,65	236,67	586,85	278,09	524,89	570,63	466,84	419,12	702,37	342,29	563,00	424,51	245,93	411,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.305,35	35,78	68,78	387,07	105,79	55,66	399,47	465,73	217,38	478,31	186,40	119,48	374,33	121,47	289,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.341,55	55,34	3.645,97	783,17	4.220,71	179,52	598,33	631,96	6.351,25	763,79	492,71	382,60	543,00	2.556,59	1.136,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.029,11	287,26	1.272,03	1.191,27	1.203,62	1.581,45	299,56	1.023,41	1.298,62	1.289,11	547,05	1.544,97	881,35	653,67	955,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.234,83		828,59		2.058,57									11.347,67	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.096,34		789,55		588,56			6.245,41	3.734,00	979,36			3.629,00	14.130,45	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.887,53	8,42	6.789,46	445,70	6.404,75	288,79	672,87	1.107,79	1.461,46	1.098,25	6,92	107,53	218,70	10.195,35	81,54
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.902,02	6,09	6.041,65		5.268,53		301,51	937,94	551,26	909,52			144,54	9.712,41	28,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155,85	5,47	8,49	24,29	13,13	2,87	6,45	16,37	5,51	33,06	0,81	10,07	5,22	15,42	8,69
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	247,92	0,58		1,62		3,38	0,10		225,63	13,79	0,02	2,80			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.327,75	165,09	442,68	329,84	790,21	213,72	338,66	375,30	501,39	438,63	258,46	164,64	448,69	497,86	362,58
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,14	3,44					41,30			124,40					
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14	1,24		0,15					0,10	0,23			0,15	0,12	0,15
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,62									16,62					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,20	5,30	0,34	0,13	0,85	0,48	0,04	0,12	0,59				0,26		14,09
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,40	1,23			20,07	15,49	0,20	1,48	14,99	2,34	1,54	0,04	2,02		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	43,54		0,62		5,00	2,72	8,15	1,00	15,19	3,00					7,86
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.615,92	75,28	183,63	184,19	559,26	127,56	134,59	137,49	183,89	129,86	146,23	103,25	251,59	181,08	218,02
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	1.183,02	56,65	147,03	68,77	203,69	67,72	58,54	64,04	90,95	67,83	31,15	50,25	69,94	120,28	86,18
-	Đất thủy lợi	DTL	1.048,17	3,37	21,80	106,67	327,97	41,89	60,84	50,41	80,93	37,52	107,04	44,00	43,45	6,99	115,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,68	0,16		0,03	0,12	0,18		0,06	0,06				0,04	0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,10	1,60	0,49	0,30	0,22	0,11	0,06	0,25	0,13	0,11	0,12	0,24	0,10	0,18	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,16	6,37	7,61	2,32	10,01	2,68	2,90	2,04	2,95	3,40	1,25	2,37	2,91	2,80	2,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,61	1,56	0,74	2,03	3,14	1,53	3,43	1,65	2,98	2,90	3,28	1,39	3,57	1,12	2,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	160,39	0,99	0,01			0,01	0,15	0,01	0,02	0,58			113,62	44,81	0,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,94	0,46	0,11	0,04	0,04	0,11		0,03	0,03		0,03	0,03	0,04	0,02	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,95				1,95										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,37		0,43		0,40	2,76		0,34	0,30	0,23	0,20	0,33	0,02	0,20	0,16
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,13			1,11		0,39	0,71	0,84		0,34		0,33	0,80		0,61
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117,67	3,21	5,03	2,51	11,72	9,66	7,60	17,58	5,35	16,14	3,11	3,93	16,62	4,65	10,56

[illegible]